

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI
BẾN TRE

DONGHAI JOINT STOCK
COMPANY OF BEN TRE

Số/No.: 13 /CV - CTĐH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Bến Tre, ngày 19 tháng 01 năm 2018
Bentre, January 19th, 2017

CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ
NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM

DISCLOSURE OF INFORMATION ON
THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND
HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S
PORTAL

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities
Commission*
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh Stock
Exchange*

- Tên tổ chức / *Organization name*: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE/
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BEN TRE
- Mã chứng khoán/ *Securities Symbol*: DHC
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Lô AIII, KCN Giao Long, xã An Phước, huyện Châu
Thành, tỉnh Bến Tre, Việt Nam/ Lot AIII, Giao Long Industrial Zone, An Phuoc Ward,
Chau Thanh District, Ben Tre Province, Viet Nam.
- Điện thoại/ *Telephone*: 0275.3635739
- Fax: 0275.3635738
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Submitted by*: ông Lê Bá Phương/ Mr Le Ba Phuong
Chức vụ/ *Position*: Tổng giám đốc/ General Director

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: *Periodic* *Irregular* *24 hours* *On demand*

Nội dung thông tin công bố (*)/ Content of Information disclosure (*):

Báo cáo tài chính quý IV/2017 / *financial reports for 4th quarter, 2017.*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 19/01/2018
tại đường dẫn : www.dohacobentre.com.vn

*This information was disclosed on Company/Fund's Potral on date 19/01/2018 Available at:
www.dohacobentre.com.vn*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally
responsible for any misrepresentation.*

Tài liệu đính kèm/Attachment:

- Báo cáo tài chính Quý IV/2017/
financial reports for 4th quarter, 2017.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
LEGAL REPRESENTATIVE
TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR



Lê Bá Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 12/ CV -CTĐH

Bến Tre, ngày 19 tháng 01 năm 2018

"V/v giải trình KQKD quý 4 năm 2017"

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP.HCM

Căn cứ Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả kinh doanh quý 4/2017, Công ty CP Đông Hải Bến Tre có lãi 35.034.451.722 đồng, tăng 41,94% so với cùng kỳ năm 2017, nguyên nhân là do :

- Sản lượng sản xuất và doanh thu tăng khá tốt, giá giấy bán ra tăng, giá giấy nguyên liệu đầu vào ổn định, doanh thu thuần tăng 20,78%, giá vốn hàng bán tăng 14,09%.

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm 83,18%, chi phí tài chính tăng 41,07% chủ yếu là giảm lãi tiền gửi Ngân hàng từ nguồn tiền phát hành cổ phiếu riêng lẻ và phần vốn đối ứng của dự án của dự án Nhà máy Giao Long giai đoạn II đã đưa vào sử dụng.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 35,40% chủ yếu là do tăng khoản trích lập nợ phải thu khó đòi của các khách hàng quá hạn thanh toán theo hợp đồng từ 6 tháng trở lên.

Chi tiết :

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Quý 4/2017	Quý 4/2016	So Sánh	
					Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	đồng	235.038.106.096	194.606.481.689	40.431.624.407	20,78
2	Giá vốn hàng bán	đồng	183.449.700.437	160.789.459.852	22.660.240.585	14,09
3	Doanh thu hoạt động TC	đồng	218.109.296	1.296.938.947	(1.078.829.651)	(83,18)
4	Chi phí tài chính	đồng	1.564.372.836	1.108.948.888	455.423.948	41,07
	Chi phí lãi vay	đồng	1.557.099.986	884.440.014	672.659.972	76,05
5	Chi phí bán hàng	đồng	6.467.053.254	5.742.419.859	724.633.395	12,62
6	Chi phí QLDN	đồng	3.267.557.698	2.413.336.036	854.221.662	35,4
7	Thu nhập khác	đồng	709.187.543	1.157.683.081	(448.495.538)	(38,74)
8	Chi phí khác	đồng	540.116.921	524.947.072	15.169.849	2,89
9	Tổng LN Kế toán trước thuế	đồng	40.676.601.789	26.481.992.010	14.194.609.779	53,6
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	5.642.150.067	1.799.804.976	3.842.345.091	213,49
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	35.034.451.722	24.682.187.034	10.352.264.688	41,94

Công ty CP Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận :

- Như trên;
- Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



Lê Bá Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý IV Năm 2017**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		566.751.703.805	426.642.559.021
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	111.181.973.880	34.695.484.012
1. Tiền	111		55.138.177.603	19.695.484.012
2. Các khoản tương đương tiền	112		56.043.796.277	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		7.562.946.838	65.270.428.038
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	7.562.946.838	65.270.428.038
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		164.282.098.350	260.161.627.741
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	111.001.583.233	129.944.734.982
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	59.796.403.878	132.538.049.277
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	816.018.274	3.662.572.848
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(7.331.907.035)	(5.983.729.366)
IV. Hàng tồn kho	140	7	227.867.973.837	55.931.419.134
1. Hàng tồn kho	141		227.867.973.837	55.931.419.134
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		55.856.710.900	10.583.600.096
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	3.627.151.301	9.344.134.412
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9	52.229.559.599	
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	9	-	1.239.465.684
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230 +240 + 250 +260)	200		724.048.521.525	202.989.598.746
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.311.907.200	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		4.311.907.200	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV Năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		184.128.277.945	189.048.288.909
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	184.061.361.540	188.920.126.234
- Nguyên giá	222		368.018.187.368	339.972.471.933
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(183.956.825.828)	(151.052.345.699)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	66.916.405	128.162.675
- Nguyên giá	228		388.834.250	388.834.250
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(321.917.845)	(260.671.575)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		527.449.492.132	5.177.154.456
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	527.449.492.132	5.177.154.456
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.600.000.000	2.600.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	2.600.000.000	2.600.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.558.844.248	6.164.155.381
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	5.558.844.248	6.164.155.381
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.290.800.225.330	629.632.157.767

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý IV Năm 2017***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017**Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
NGUỒN VỐN				
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		579.676.526.716	108.462.100.605
I. Nợ ngắn hạn	310		330.910.372.340	108.462.100.605
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	215.285.294.835	43.614.482.406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	556.939.766	1.085.996.839
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	697.950.944	3.023.081.224
4. Phải trả người lao động	314		5.788.040.375	7.576.625.274
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	3.663.281.264	1.104.139.614
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	935.678.704	787.568.808
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	104.250.855.192	52.105.532.464
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(267.668.740)	(835.326.024)
II. Nợ dài hạn	330		248.766.154.376	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	248.766.154.376	-
5. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400		711.123.698.614	521.170.057.162
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	711.123.698.614	521.170.057.162
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		344.597.690.000	255.846.030.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		344.597.690.000	255.846.030.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		192.413.291.303	142.193.681.303
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV Năm 2017

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2017	01/01/2017
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		19.443.248.805	15.156.950.594
8. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		154.669.468.506	107.973.395.265
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		74.415.117.770	22.247.431.043
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		80.254.350.736	85.725.964.222
10. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.290.800.225.330	629.632.157.767

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc





Phạm Chế Tài

Lê Thị Hoàng Huệ

Lê Bá Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22.1	235.043.213.596	194.606.481.689	810.792.751.561	668.121.590.422
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.107.500	-	768.005.950	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		235.038.106.096	194.606.481.689	810.024.745.611	668.121.590.422
4. Giá vốn hàng bán	11	23	183.449.700.437	160.789.459.852	678.157.598.327	544.637.610.492
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51.588.405.659	33.817.021.837	131.867.147.284	123.483.979.930
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22.2	218.109.296	1.296.938.947	3.303.885.662	5.173.235.212
7. Chi phí tài chính	22	24	1.564.372.836	1.108.948.888	4.720.649.095	3.504.997.576
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.557.099.986	884.440.014	4.587.707.583	3.251.172.022
8. Chi phí bán hàng	25	25	6.467.053.254	5.742.419.859	23.162.708.316	18.102.307.275
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	3.267.557.698	2.413.336.036	14.361.971.108	10.838.267.483
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		40.507.531.167	25.849.256.001	92.925.704.427	96.211.642.808
11. Thu nhập khác	31	27	709.187.543	1.157.683.081	855.008.426	1.491.017.805
12. Chi phí khác	32	28	540.116.921	524.947.072	495.227.605	753.540.207
13. Lợi nhuận khác	40		169.070.622	632.736.009	359.780.821	737.477.598
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		40.676.601.789	26.481.992.010	93.285.485.248	96.949.120.406
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	5.642.150.067	1.799.804.976	13.031.134.512	11.223.156.184
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		35.034.451.722	24.682.187.034	80.254.350.736	85.725.964.222
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	30	1.088	862	2.706	3.122
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người Lập Biểu



Phạm Thế Tài

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Hoàng Huệ

Ngày 19 tháng 01 năm 2018



Tổng Giám Đốc



Lê Bá Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		882.794.038.183	702.482.870.731
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(677.868.290.552)	(508.554.579.806)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(40.530.831.769)	(34.371.940.989)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(6.420.476.361)	(3.360.693.188)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(11.830.300.495)	(4.437.401.922)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2.450.297.841	3.733.372.957
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(89.802.274.487)	(53.137.407.834)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		58.792.162.360	102.354.219.949
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(462.449.347.150)	(147.466.206.376)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.510.490.880	937.014.750
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.000.000.000)	(60.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.018.190.621	1.862.718.541
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(396.920.665.649)	(204.666.473.085)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		113.703.460.000	159.032.500.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		873.623.937.528	497.999.319.122
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(572.712.460.424)	(498.371.785.901)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(23.401.601.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		414.614.937.104	135.258.432.221
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		76.486.433.815	32.946.179.085
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		34.695.484.012	1.749.061.597
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		56.053	243.330
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		111.181.973.880	34.695.484.012

Người Lập Biểu


Phạm Chế Tài

Kế Toán Trưởng


Lê Thị Hoàng Huệ

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám Đốc


Lê Bá Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, đăng ký thay đổi lần 14 số 1300358260 ngày 21/12/2017 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2017 là 344.597.690.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ Lô AIII, KCN Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành,tỉnh Bến Tre.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp, sản xuất giấy và bao bì các loại, nuôi trồng thủy sản, chế biến thủy hải sản,....

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo chuẩn mực kế toán số 10 -VAS 10 - ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng đúng Luật kế toán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi còn lại hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi còn lại hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH*Quý IV Năm 2017*

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khi tài sản bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	05 - 11 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ : tiền mặt, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn và những khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

3.14. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

3.15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả)

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng từ được những lợi ích còn lại về tài sản của công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Công cụ tài chính phức hợp

Công cụ tài chính phức hợp do công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

3.16. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

3.17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
- Tiền mặt	57.452.200	408.406.000
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	55.080.725.403	19.287.078.012
- Các khoản tương đương tiền	56.043.796.277	15.000.000.000
Tổng cộng	111.181.973.880	34.695.484.012

Chi tiết số dư khoản mục tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại ngày 31/12/2017 là:

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN-CN Bến Tre	1.506.689.127
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bến Tre	64.000.854
+ Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn	10.978.324.592
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	42.142.781.969
+ Ngân Hàng Citibank, N.A. Chi Nhánh Hà Nội	276.048.354
+ Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Tp.HCM	112.880.507
Tổng cộng	55.080.725.403

Chi tiết số dư các khoản mục tương đương tiền tại ngày 31/12/2017 là:

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN-CN Bến Tre	6.043.796.277
+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang	50.000.000.000
Tổng cộng	56.043.796.277

+ Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN - CN Bến Tre: Hợp đồng số 04/2017/HĐTĐ ngày 30/10/2017, hợp đồng tiền gửi 01 tháng với số tiền gửi 6.043.796.277 đồng với lãi suất 4,3%/năm.

+ Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN Tiền Giang: Hợp đồng 107+108/ĐTV.VCB.TGI-DH/2017-05/12/2017 hợp đồng gửi 01 tháng với số tiền gửi 50.000.000.000 đồng với lãi suất 4,2%/năm.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Giá gốc 31/12/2017 (VND)	Giá ghi sổ 31/12/2017 (VND)	Giá gốc 01/01/2017 (VND)	Giá ghi sổ 01/01/2017 (VND)
Tiền gửi có kỳ hạn	7.562.946.838	7.562.946.838	65.270.428.038	65.270.428.038
Tổng cộng	7.562.946.838	7.562.946.838	65.270.428.038	65.270.428.038

- Số dư cuối kỳ tại ngày 31/12/2017 là số tiền gửi có kỳ hạn gồm:

- + Ngân Hàng TMCP Công Thương VN - CN Bắc Sài Gòn (lãi suất: 5,5%/năm - 6 tháng): 5.562.946.838 VND
Khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng
- + Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN - CN Tiền Giang (lãi suất: 6,5%/năm - 12 tháng): 2.000.000.000 VND

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam)	17.690.257.200	18.282.478.225
- Công ty TNHH Ngành Giấy Cát Phú	12.224.999.050	18.107.957.340
- Các khoản phải thu khách hàng khác	81.086.326.983	93.554.299.417
Tổng cộng	111.001.583.233	129.944.734.982

Toàn bộ số phải thu khách hàng tại 31/12/2017 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

		<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
4. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN			
- Jiangsu Huadong Paper Machinery Co., Ltd		29.146.920.803	48.165.810.000
		(1,304,361.60 USD)	(2,157,000.00 USD)
- Công ty Cổ Phần Thuận Hải		10.000.000.000	-
- Công ty TNHH Cơ Khí Xây Dựng Thiên Lộc Phú		8.469.604.809	-
- Nhà cung cấp khác		12.179.878.266	84.372.239.277
Tổng cộng		<u>59.796.403.878</u>	<u>132.538.049.277</u>
		<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC			
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn chưa tới ngày đến hạn		185.826.085	2.894.581.457
- Công ty Cổ Phần Xây Dựng Công Nghiệp (Descon)		132.403.700	4.977.205
- Tạm ứng Lê Đình Trãi		156.480.000	166.200.000
- Tạm ứng Lê Phước Thoại		250.620.000	-
- Phải thu khác		90.688.489	596.814.186
Tổng cộng		<u>816.018.274</u>	<u>3.662.572.848</u>
6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI			
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị có thể thu</i>	<i>Giá gốc</i>
	<i>31/12/2017 (VND)</i>	<i>hồi 31/12/2017</i>	<i>01/01/2017 (VND)</i>
			<i>Giá trị có thể thu</i>
			<i>hồi 01/01/2017</i>
- Cty TNHH Bao Bì Giấy Đại Nhật Long	3.001.099.720	-	3.001.099.720
- Cty CP Kỹ Nghệ Nồi Hơi Sài Gòn	1.276.000.000	-	1.276.000.000
- Phải thu quá hạn trên 6 tháng đến dưới 1 năm	480.384.140	336.268.898	83.670.750
- Phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	1.914.465.380	957.232.690	135.665.225
- Phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	26.877.500	8.063.250	18.825.000
- Phải thu quá hạn trên 3 năm	1.934.645.133	-	1.983.318.308
Tổng cộng	<u>8.633.471.873</u>	<u>1.301.564.838</u>	<u>6.498.579.003</u>
			<u>514.849.637</u>
		<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
7. HÀNG TỒN KHO			
Giá gốc của hàng tồn kho			
- Hàng đang đi đường	81.154.151.529	-	3.479.872.000
- Nguyên liệu, vật liệu	134.663.721.954	-	44.000.450.253
- Công cụ, dụng cụ	273.597.991	-	297.803.189
- Chi phí SXKD dở dang	281.995.836	-	96.466.609
- Thành phẩm	11.494.506.527	-	8.056.827.083
Tổng cộng	<u>227.867.973.837</u>	<u>-</u>	<u>55.931.419.134</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

Tại thời điểm 31/12/2017 không có hàng tồn kho kém, mất phẩm chất. Tất cả hàng tồn kho tại ngày 31/12/2017 được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay tại ngân hàng

	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN		
- Chi phí sửa chữa + phụ tùng thay thế NM Giao Long	2.657.411.454	8.375.494.973
- Chi phí sửa chữa + phụ tùng thay thế NM Bao Bì Bến Tre	877.745.061	869.279.540
- Chi phí khác	91.994.786	99.359.899
Tổng cộng	<u>3.627.151.301</u>	<u>9.344.134.412</u>

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u> <u>01/1/2017 (VND)</u>	<u>Số phải thu trong</u> <u>kỳ VND</u>	<u>Số thuế đã thu</u> <u>trong kỳ VND</u>	<u>Số cuối kỳ</u> <u>(31/12/2017) VND</u>
- Tiền thuê đất	680.781.734		680.781.734	-
- Thuế TNDN	558.683.950		558.683.950	-
- Thuế GTGT	-	52.229.559.599	-	52.229.559.599
Tổng cộng	<u>1.239.465.684</u>	<u>52.229.559.599</u>	<u>1.239.465.684</u>	<u>52.229.559.599</u>

Là tiền thuê đất nộp thừa cho Nhà Nước; tiền Thuế TNDN hưởng ưu đãi theo thông tư 96/2015/TT-BTC - 22/6/2015. Tiền thuế GTGT còn được khấu trừ trong kỳ là 52.229.559.599 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

Đơn vị tính: VND

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	112.502.156.978	208.730.011.887	16.676.706.065	1.869.887.003	193.710.000	339.972.471.933
2. Số tăng trong kỳ	7.363.041.515	21.250.581.673	6.016.854.546	230.818.182	-	34.861.295.916
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ, xây dựng mới	7.363.041.515	21.250.581.673	6.016.854.546	230.818.182	-	34.861.295.916
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	1.638.277.286	3.384.317.908	1.681.348.923	111.636.364	-	6.815.580.481
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	1.638.277.286	3.384.317.908	1.681.348.923	111.636.364	-	6.815.580.481
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	118.226.921.207	226.596.275.652	21.012.211.688	1.989.068.821	193.710.000	368.018.187.368

II. Giá trị hao mòn lũy kế

1. Số dư đầu năm	40.342.595.231	104.022.913.256	5.607.354.480	934.067.644	145.415.088	151.052.345.699
2. Khấu hao trong kỳ	8.922.405.645	25.450.453.343	3.078.006.588	327.584.896	24.213.735	37.802.664.207
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ	8.922.405.645	25.450.453.343	3.078.006.588	327.584.896	24.213.735	37.802.664.207
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	888.293.501	2.852.661.703	1.086.391.099	70.837.775	-	4.898.184.078
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán	888.293.501	2.852.661.703	1.086.391.099	70.837.775	-	4.898.184.078
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	48.376.707.375	126.620.704.896	7.598.969.969	1.190.814.765	169.628.823	183.956.825.828

III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình

1. Tại ngày đầu năm	72.159.561.747	104.707.098.631	11.069.351.585	935.819.359	48.294.912	188.920.126.234
2. Tại ngày cuối kỳ	69.850.213.832	99.975.570.756	13.413.241.719	798.254.056	24.081.177	184.061.361.540

Trong đó, quý 4/2017 công ty mua mới 03 máy lạnh Daikin SHP nguyên giá 105.818.182đ; máy dán thùng tự động nguyên giá 659.025.000 đồng; máy đóng ghim bán tự động nguyên giá 751.080.000đ; Máy cán lần chia khổ 5 dao, 8 lần 565.750.000đ; Máy bơm ống thủy lực 127.500.000đ; Mái che nhà xưởng 4 nguyên giá 2.908.949.000đ; Nhà biến tần 130.242.571đ; nhà xe mới 56.475.888đ; Nhà xưởng 3 nguyên giá 1.031.731.818đ; Nhà cơ điện 79.060.764đ; Kho vật tư 174.162.871đ; Kho chứa rác thải 63.050.909 đồng. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình 184.061.361.540 đồng trong đó đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại Vietcombank CN Tiền Giang là 92.454.986.128 đ, tại BIDV Bến Tre là 15.141.134.068 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	82.602.450	306.231.800	388.834.250
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	82.602.450	306.231.800	388.834.250
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	-	-	-	82.602.450	178.069.125	260.671.575
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	61.246.270	61.246.270
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ					61.246.270	61.246.270
- Tăng khác						
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	82.602.450	239.315.395	321.917.845
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	128.162.675	128.162.675
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	66.916.405	66.916.405

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		
- Chi phí xây dựng dở dang Nhà Máy Giao Long	736.334.925	298.885.872
- Chi phí dự án Nhà máy Giấy Giao Long giai đoạn 2	526.213.783.080	2.152.228.911
- Chi phí xây dựng dở dang Nhà máy bao bì	499.374.127	2.726.039.673
Tổng cộng	527.449.492.132	5.177.154.456

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Giá gốc (31/12/2017) VND	Giá ghi sổ 31/12/2017 (VND)	Giá gốc 01/01/2017 (VND)	Giá ghi sổ 01/01/2017 (VND)
- Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000
Tổng cộng	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000	2.600.000.000

Công ty đầu tư góp vốn vào Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long theo biên bản họp cổ đông sáng lập số 005/BB-ĐHCĐSL ngày 03/08/2015. Hình thức góp vốn bằng tiền mặt 2,6 tỷ đồng tương đương 260.000 cổ phần, chiếm tỷ lệ 26% tổng vốn điều lệ. Công ty CP Tân Cảng Giao Long thành lập theo mã số doanh nghiệp 1300990134 đăng ký lần đầu ngày 12/8/2015 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Bến Tre cấp, trụ sở chính tại địa chỉ số 126, ấp Long Thanh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN		
- Giá trị tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	236.346.301	198.926.525
- Chi phí sửa chữa, CCDC xuất dùng phát sinh một lần quá lớn.	5.322.497.947	5.965.228.856
Tổng cộng	5.558.844.248	6.164.155.381

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Chi tiết:	31/12/2017 VND	Số có khả năng trả nợ VND	01/01/2017 VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Newport CH International LLC	49.292.570.284 (2,167,182.69 USD)	49.292.570.284 (2,167,182.69 USD)	-	-
- Potential Industries INC	19.516.456.881 (858,054.82 USD)	19.516.456.881 (858,054.82 USD)	-	-
- Phải trả người bán khác	146.476.267.670	146.476.267.670	43.614.482.406	43.614.482.406
Tổng cộng	215.285.294.835	215.285.294.835	43.614.482.406	43.614.482.406

Tại ngày 31/12/2017 không có số nợ quá hạn chưa thanh toán cho nhà cung cấp chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Elof Hansson Singapore Private Ltd	373.972.500 (16,500 USD)	-
- Foshan Baoxu Import And Export Trade Ltd	100.952.787 (4,450.20 USD)	-
- Các khoản ứng trước khác	82.014.479	1.085.996.839
	556.939.766	1.085.996.839

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>Số đầu kỳ</u> <u>01/1/2017 (VND)</u>	<u>Số phải nộp trong</u> <u>kỳ VND</u>	<u>Số đã thực nộp</u> <u>trong kỳ VND</u>	<u>Số cuối kỳ</u> <u>(31/12/2017) VND</u>
Thuế phải nộp nhà nước	3.023.081.224	79.702.696.187	82.027.826.467	697.950.944
- Thuế GTGT hàng nội địa	2.953.218.497	3.771.923.347	6.725.141.844	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	59.648.868.256	59.648.868.256	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	684.701.622	684.701.622	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	13.031.134.512	12.388.984.445	642.150.067
- Tiền thuê đất	-	1.113.969.409	1.113.969.409	-
- Các loại thuế khác	69.862.727	1.452.099.041	1.466.160.891	55.800.877
+ Thuế thu nhập cá nhân	69.862.727	1.185.013.266	1.199.075.116	55.800.877
+ Các loại thuế khác	-	267.085.775	267.085.775	-
Tổng cộng	3.023.081.224	79.702.696.187	82.027.826.467	697.950.944

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2017</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2017</u> <u>VND</u>
- Chi phí tiền điện	823.599.900	762.627.600
- Chi phí tiền nước	249.605.798	203.912.857
- Chi phí lãi vay	2.260.803.041	137.599.157
- Chi phí khác	329.272.525	-
Tổng cộng	3.663.281.264	1.104.139.614

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2017</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2017</u> <u>VND</u>
- Cổ tức phải trả của cổ đông chưa lưu ký	86.700.000	110.324.000
- Hoa hồng môi giới phải trả	663.261.417	491.569.213
- Thương HDQT, Ban Kiểm Soát	185.675.595	185.675.595
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	41.692	-
Tổng cộng	935.678.704	787.568.808

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

A. Vay ngắn hạn	<u>Số cuối kỳ</u> <u>(31/12/2017)</u>	<u>Số tăng trong kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số giảm trong kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>01/1/2017 (VND)</u>
1. Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam Chi nhánh Bến Tre	25.338.725.547	257.796.294.474	236.478.600.885	4.021.031.958
- Số có khả năng trả nợ	25.338.725.547			4.021.031.958
2. Vay của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bắc Sài Gòn	20.016.715.164	50.181.952.265	32.279.238.353	2.114.001.252
- Số có khả năng trả nợ	20.016.715.164			2.114.001.252

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

Vay ngắn hạn (tiếp theo)	Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số đầu kỳ 01/1/2017 (VND)
3. Vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi Nhánh Tiền Giang	58.895.414.481	316.879.536.413	290.079.686.757	32.095.564.825
- Số có khả năng trả nợ	58.895.414.481		-	32.095.564.825
4. Vay của Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam Chi Nhánh TP.HCM	-	-	13.874.934.429	13.874.934.429
- Số có khả năng trả nợ	-	-	-	13.874.934.429
Tổng cộng	104.250.855.192	624.857.783.152	572.712.460.424	52.105.532.464

B. Vay dài hạn	Số cuối kỳ (31/12/2017)	Số tăng trong kỳ VND	Số giảm trong kỳ VND	Số đầu kỳ 01/1/2017 (VND)
Vay của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi Nhánh Tiền Giang	248.766.154.376	248.766.154.376		-
- Số có khả năng trả nợ	248.766.154.376			-
Tổng cộng	248.766.154.376	248.766.154.376	-	-

Tại ngày 31/12/2017 không có khoản vay ngắn hạn nào quá hạn thanh toán.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi Nhánh Bến Tre hợp đồng số 01/2017/670908/HĐTĐ ngày 28/03/2017 với số tiền tối đa là 80.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 28 tháng 3 năm 2018. Khoản vay này chịu lãi suất từ 6,0% đến 6,9% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng máy móc thiết bị của nhà máy bao bì và phương tiện vận tải cầm cố cho khoản vay này

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Bắc Sài Gòn hợp đồng số 026/2017-HĐCVHM /NHCT948-DOHACO ngày 01/08/2017 với số tiền tối đa là 50.000.000.000 đồng và đáo hạn vào ngày 01 tháng 08 năm 2018. Khoản vay này chịu lãi suất từ 5,6% đến 7% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tiền gửi ngân hàng để cầm cố cho khoản vay này.

Vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng số 0341/VCB/15LD ngày 28/10/2015 và tiếp theo hợp đồng số 0277/VCB/17LD ngày 30/08/2017 với số tiền tối đa 150.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa là 6 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất từ 5,5% đến 7% một năm và lãi vay được trả hàng tháng. Công ty đã sử dụng tài sản cố định hữu hình để thế chấp cho khoản vay này.

Vay trung hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Chi nhánh Tiền Giang hợp đồng số 0301/VCB/16CD ngày 08/11/2016 với số tiền tối đa là 476.000.000.000 đồng, thời gian vay tối đa là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay này chịu lãi suất từ 7,5% một năm và áp dụng theo lãi suất cho vay trung dài hạn của VCB Tiền Giang tại thời điểm nhận nợ. Công ty đã sử dụng toàn bộ tài sản gắn liền với đất; các máy móc, thiết bị chính của dự án sản xuất giấy kraft giai đoạn 1 và toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án nhà máy sản xuất giấy Giao Long giai đoạn 2 để thế chấp cho khoản vay này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

Đơn vị tính: VND

VỐN CHỦ SỞ HỮU

2.1.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm trước	172.588.880.000	43.161.181.303	11.168.041.192	75.994.833.146
- Tăng trong năm trước	83.257.150.000	102.000.000.000	3.988.909.402	85.725.964.222
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	23.257.150.000			
- Phát hành thêm cổ phiếu	60.000.000.000			
- Lãi trong năm trước		102.000.000.000	3.988.909.402	85.725.964.222
- Tăng khác		2.967.500.000		
- Giảm trong năm trước				
- Chia cổ tức				
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				53.747.402.103
- Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng				46.516.038.000
- Thù lao HĐQT, BKS				3.988.909.402
- Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành				1.196.672.821
- Giảm khác		2.967.500.000		797.781.880
- Số dư cuối năm trước-Số dư đầu năm nay	255.846.030.000	142.193.681.303	15.156.950.594	107.973.395.265
- Tăng trong kỳ	88.751.660.000	50.535.360.000	4.286.298.211	80.254.350.736
- Phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2016	25.582.460.000			
- Phát hành thêm cổ phiếu ESOP, cổ đông hiện hữu	63.169.200.000			
- Lãi trong kỳ		2.967.500.000		
- Tăng khác		50.535.360.000	4.286.298.211	
- Giảm trong kỳ		315.750.000		
- Chia cổ tức năm 2016				33.558.277.495
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển				25.582.460.000
- Trích lập quỹ phúc lợi, khen thưởng				4.286.298.211
- Thù lao HĐQT, BKS				1.714.519.284
- Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành				790.000.000
- Giảm khác		315.750.000		1.185.000.000
- Số dư cuối kỳ (tại 31/12/2017)	344.597.690.000	192.413.291.303	19.443.248.805	154.669.468.506

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

21.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/12/2017 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	344.597.690.000
+ Vốn góp đầu kỳ	255.846.030.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	88.751.660.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-
+ Vốn góp cuối kỳ	344.597.690.000

21.3. Cổ phiếu

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.459.769	25.584.603
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.459.769	25.584.603
+ Cổ phiếu thường	34.459.769	25.584.603
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.459.769	25.584.603
+ Cổ phiếu thường	34.459.769	25.584.603
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)	10.000	10.000

21.4. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	19.443.248.805	15.156.950.594
- Quỹ khen thưởng	8.772.358	59.316.573
- Quỹ phúc lợi	(276.441.098)	(894.642.597)
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-	-
Tổng cộng	19.175.580.065	14.321.624.570

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

21.4.1. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.
- Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

21.4.2. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

21.4.3. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

	ĐVT: Đồng	
Chỉ tiêu	<u>Quý 3/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
22. DOANH THU		
<i>22.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>		
- <i>Tổng doanh thu</i>	235.043.213.596	194.606.481.689
- <i>Doanh thu bán hàng của công ty</i>	235.043.213.596	194.606.481.689
+ <i>Doanh thu bán nguyên liệu, hàng hóa</i>	2.933.897.700	30.424.600
+ <i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	232.094.315.896	194.550.759.724
+ <i>Doanh thu bán phế liệu</i>	15.000.000	25.297.365
- <i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	5.107.500	-
+ <i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
+ <i>Hàng bán bị trả lại</i>	5.107.500	-
- <i>Doanh thu thuần</i>	235.038.106.096	194.606.481.689
Trong đó:		
+ <i>Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá, thành phẩm</i>	235.038.106.096	194.606.481.689
+ <i>Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ</i>	-	-
<i>22.2. Doanh thu hoạt động tài chính</i>	218.109.296	1.296.938.947
- <i>Lãi tiền gửi, tiền cho vay</i>	471.678.532	1.288.791.760
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá</i>	85.115.727	533.295
- <i>Điều chỉnh lãi ứng trước nhà cung cấp</i>	(347.666.667)	-
- <i>Doanh thu tài chính khác</i>	8.981.704	7.613.892
23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- <i>Giá vốn của thành phẩm đã bán</i>	181.032.213.694	160.765.158.429
- <i>Giá vốn của nguyên liệu, hàng hóa đã bán</i>	2.417.486.743	24.301.423
- <i>Giá vốn dịch vụ</i>	-	-
Tổng cộng	<u>183.449.700.437</u>	<u>160.789.459.852</u>
24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- <i>Chi phí lãi vay</i>	1.557.099.986	884.440.014
- <i>Lỗ chênh lệch tỷ giá</i>	7.272.850	224.508.874
	-	-
Tổng cộng	<u>1.564.372.836</u>	<u>1.108.948.888</u>
25. CHI PHÍ BÁN HÀNG	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- <i>Chi phí lương của bộ phận bán hàng</i>	602.537.937	625.087.035
- <i>Chi phí xăng, dầu giao hàng</i>	608.901.055	575.316.557
- <i>Chi phí vận chuyển thuê ngoài</i>	2.455.380.070	1.909.501.245
- <i>Chi phí hoa hồng môi giới</i>	1.012.477.125	978.815.418
- <i>Các khoản chi phí khác</i>	1.787.757.067	1.653.699.604
Tổng cộng	<u>6.467.053.254</u>	<u>5.742.419.859</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
- Chi phí lương của bộ phận quản lý DN	1.174.873.298	1.246.289.719
- Chi phí chấp nhận, thanh toán bộ chứng từ	562.547.314	129.621.174
- Chi phí thuê đất	204.490.926	213.099.378
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	321.773.321	(129.842.973)
- Các khoản chi phí khác	1.003.872.839	954.168.738
Tổng cộng	3.267.557.698	2.413.336.036
27. THU NHẬP KHÁC	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- Khoản hoàn tiền phạt chậm nộp thuế	-	799.415.893
- Điều chỉnh lãi ứng trước nhà cung cấp	347.666.667	-
- Các khoản thu nhập khác	361.520.876	358.267.188
Tổng cộng	709.187.543	1.157.683.081
28. CHI PHÍ KHÁC	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	540.111.294	522.598.072
- Chi phí khác	5.627	2.349.000
Tổng cộng	540.116.921	524.947.072
29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
Chỉ tiêu	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.676.601.789	26.481.992.010
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	799.415.893
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	307.910.477	244.887.179
+ Các khoản điều chỉnh tăng	307.910.477	244.887.179
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Thu nhập tính thuế	40.984.512.266	25.927.463.296
- Thu nhập tính thuế thuế suất thông thường 20%	15.436.988.408	8.485.697.204
- Thu nhập tính thuế thuế suất ưu đãi 10%	25.547.523.858	17.441.766.092
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.642.150.067	3.441.316.050
- Điều chỉnh thuế TNDN năm trước	-	1.641.511.074
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.642.150.067	1.799.804.976
30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	<u>Quý 4/2017</u>	<u>Quý 4/2016</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	35.034.451.722	24.682.187.034
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	35.034.451.722	24.682.187.034
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	401.271.754	428.629.821
Số CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	31.820.339	28.142.849
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.088	862

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

Trong quý 4/2016, số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo tỷ lệ 2% của Nghị quyết Đại Hội Đồng thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/05/2017 với số tiền 428.629.821 đồng. Theo hướng dẫn tại Thông tư 200, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu được xác định bằng lợi nhuận cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu của quý 4/2016 được trình bày lại theo Thông tư 200 cho mục đích so sánh.

Đồng thời, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của quý 4/2017 cũng đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi theo tỷ lệ 2% với số tiền là 401.271.754 đồng

Trong năm 2016, số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành là 25.584.603 cổ phiếu. Trong tháng 10/2017, Công ty phát hành 2.558.246 cổ phiếu trả cổ tức năm 2016, số lượng cổ phiếu bình quân quý 4/2016 là 28.145.849 cổ phiếu.

Từ ngày 08/09/2017 đến ngày 04/12/2017, công ty đã phát hành 1.200.000 cổ phiếu theo chương trình ESOP và 5.116.920 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu, số lượng cổ phiếu bình quân quý 4/2017 là 31.820.339 cổ phiếu.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Quý 4/2017	Quý 4/2016
1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	198.058.208.440	179.190.305.110
2. Chi phí nhân công	11.583.328.685	11.912.793.665
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	10.010.166.198	9.323.877.969
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.660.760.760	18.723.338.206
5. Chi phí khác bằng tiền	3.811.551.982	5.401.891.395
Tổng cộng	244.124.016.065	224.552.206.345

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ theo kế ước thông thường:	254.666.396.910	đ
- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ theo kế ước thông thường:	154.321.841.438	đ

V. Những thông tin khác

1. Nợ khó đòi đã xử lý

Là khoản nợ khó đòi đã xử lý của Công ty Thủy Sản Bình Đại

2. Lương của các thành viên chủ chốt và thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát

Chi tiết gồm:	Lũy kế đến 30/09/2017	Lũy kế đến 31/12/2016
- Lương của Ban Tổng Giám đốc	2.247.586.730	1.881.529.607
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.275.000.000	1.179.000.000
	3.522.586.730	3.060.529.607

3. Mối quan hệ với các bên liên quan:

Tên nhà cung cấp - Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long + Nhà cung cấp dịch vụ vận chuyển và giao nhận container + Công ty liên kết, tỷ lệ sở hữu 26% trên vốn điều lệ	Hợp đồng vận chuyển số 09/TCGL-DOHACO/2017 Ngày 22/06/2017	1.331.401.500
Công ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc + Nhà cung cấp thép xây dựng dạng thanh + Ông Nguyễn Thanh Nghĩa chủ tịch HĐQT Công ty Cổ Phần Đại Thiên Lộc và là thành viên HĐQT Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre	Hợp đồng kinh tế mua thép xây dựng dạng thanh số 21_XDCB_DHC_DTL2017 ngày 24/11/2017	424.743.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	111.181.973.880	34.695.484.012	111.181.973.880	34.695.484.012
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	103.669.676.198	123.961.005.616	103.669.676.198	123.961.005.616
Trả trước cho người bán ngắn hạn	59.796.403.878	132.538.049.277	59.796.403.878	132.538.049.277
Phải thu ngắn hạn khác	371.118.274	3.496.372.848	371.118.274	3.496.372.848
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.562.946.838	65.270.428.038	7.562.946.838	65.270.428.038
Cộng	282.582.119.068	359.961.339.791	282.582.119.068	359.961.339.791

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	104.250.855.192	52.105.532.464	104.250.855.192	52.105.532.464
Phải trả cho người bán ngắn hạn	215.285.294.835	43.614.482.406	215.285.294.835	43.614.482.406
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	556.939.766	1.085.996.839	556.939.766	1.085.996.839
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	663.261.417	491.569.213	663.261.417	491.569.213
Chi phí phải trả	3.663.281.264	1.104.139.614	3.663.281.264	1.104.139.614
Cộng	324.419.632.474	98.401.720.536	324.419.632.474	98.401.720.536

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro của công ty, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, giám sát rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của công ty.

5.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Kỳ này		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	+ 2	(1.876.515.393)
	- 2	1.879.515.393
Kỳ trước		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	+ 2	(2.327.284.271)
	- 2	2.327.284.271

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

5.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay và nợ thuê tài chính	104.250.855.192	248.766.154.376	-	353.017.009.568
Phải trả cho người bán ngắn hạn	215.285.294.835	-	-	215.285.294.835
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	556.939.766	-	-	556.939.766
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	663.261.417	-	-	663.261.417
Cộng	320.756.351.210	248.766.154.376	-	569.522.505.586
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Vay và nợ thuê tài chính	52.105.532.464	-	-	52.105.532.464
Phải trả cho người bán ngắn hạn	43.614.482.406	-	-	43.614.482.406
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.085.996.839	-	-	1.085.996.839
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	491.569.213	-	-	491.569.213
Cộng	97.297.580.922	-	-	97.297.580.922

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

6. Báo cáo bộ phận

6.1	Chi tiêu	Quý IV/2017		
		Quý IV/2017	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán hàng hoá
	Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	232.089.208.396	2.948.897.700	235.038.106.096
	Doanh thu hoạt động tài chính	218.109.296	-	218.109.296
	Thu nhập khác	709.187.543	-	709.187.543
	Cộng thu nhập (1)	233.016.505.235	2.948.897.700	235.965.402.935
	Giá vốn hàng bán	181.032.213.694	2.417.486.743	183.449.700.437
	Chi phí tài chính	1.564.372.836	-	1.564.372.836
	Chi phí bán hàng	6.467.053.254	-	6.467.053.254
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.267.557.698	-	3.267.557.698
	Chi phí khác	540.116.921	-	540.116.921
	Cộng chi phí (2)	192.871.314.403	2.417.486.743	195.288.801.146
	Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	40.145.190.832	531.410.957	40.676.601.789

6.2	Chi tiêu	Quý IV/2016		
		Quý IV/2016	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán hàng hoá
	Doanh thu thuần về cung cấp hàng và dịch vụ	194.550.759.724	55.721.965	194.606.481.689
	Doanh thu hoạt động tài chính	1.296.938.947	-	1.296.938.947
	Thu nhập khác	1.157.683.081	-	1.157.683.081
	Cộng thu nhập (1)	197.005.381.752	55.721.965	197.061.103.717
	Giá vốn hàng bán	160.765.158.429	24.301.423	160.789.459.852
	Chi phí tài chính	1.108.948.888	-	1.108.948.888
	Chi phí bán hàng	5.742.419.859	-	5.742.419.859
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.413.336.036	-	2.413.336.036
	Chi phí khác	524.947.072	-	524.947.072
	Cộng chi phí (2)	170.554.810.284	24.301.423	170.579.111.707
	Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	26.450.571.468	31.420.542	26.481.992.010

7. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện gì sau ngày kết thúc kỳ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

8. Tình hình dự án nhà máy Giao Long giai đoạn 2:

Tại thời điểm 31/12/2017 Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre đã sử dụng vốn cho dự án như sau:

TT	Nội dung	Số tiền đã ứng, thanh toán (đ)	Ghi chú
I/ Đã ứng trước hợp đồng		49.018.546.292	
01	Jiangsu Huadong Paper Machinery	29.146.920.803	USD 1,304,361.60
02	Công ty TNHH SX TM DV 7777	326.700.000	
03	Công ty TNHH Thiết Bị Cơ Khí Bách Khoa	70.950.000	
04	Công ty TNHH Kobelco Compressors Việt Nam	973.600.000	
05	Công ty TNHH SX TM Cơ Khí Quảng Liên Hưng	164.835.000	
06	Công ty TNHH Cơ Khí Nam Việt	1.783.650.000	
07	Công ty TNHH SX TM Đạt Vĩnh Tiến	982.326.000	
08	Công ty TNHH LINGO	223.054.480	
09	Công ty TNHH TM XD SX Minh Phát	450.000.000	
10	Công ty TNHH ĐT XD Và CN MT Dương Nhật	5.500.000.000	
11	Công ty TNHH MTV Ứng Dụng Và PT Công Nghệ Nead	25.200.000	
12	Công ty TNHH Hệ Thống Thiết Bị UMW (VN)	214.830.000	
13	Công ty TNHH Cơ Khí Xây Dựng Thiên Phát Lộc	8.469.604.809	
14	Công ty TNHH YOKOGAWA Việt Nam	318.875.200	
15	Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Phú An Khang	368.000.000	
II/ Các chi phí liên quan đến dự án		503.747.206.107	
01	Andritz Technologies H.K. Limited	151.983.410.444	USD 6,706,000
02	Bellmer Gapcon GMBH	85.986.387.332	EUR 3,275,000
03	Jiangsu Huadong Paper Machinery	68.709.015.865	USD 3,036,928
04	ABB Pte., Ltd	43.603.305.364	USD 1,916,675.25
05	Andritz (China) Ltd	15.585.332.010	USD 685,657.60
06	Hebei Melin Paper Machinery Import and Export Co., Ltd	2.715.726.843	USD 119,398.85
07	Zhejiang Tongpu Automatic Control Equipment Co., Ltd	915.529.802	USD 40,263.80
08	Công ty CP Đầu Tư Phan Vũ	26.307.681.600	
09	Công ty CP Xây dựng Công nghiệp	62.573.944.602	
10	Công ty TNHH Thép Bình Nguyên	17.195.871.495	
11	Công ty Cổ Phần Phụ Kiện Và Nhà Thép Nhất	1.794.487.200	
12	Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thiết Kế Công Nghiệp Và Dân Dụng	1.045.060.000	
13	Công ty TNHH MTV Bê Tông TICCO	1.129.704.818	
14	Công ty TNHH SX TM XNK Thép Visa	1.471.248.667	
15	Công ty TNHH MTV KT Công Nghệ Yong Jia Yu Việt Nam	2.047.736.929	
16	Các chi phí khác (hệ thống nối đất, nhà dự án, lương, BHXH, BHYT, BHTN, tiếp khách, phí thư bảo lãnh, phí mở L/C, vé máy bay...)	20.682.763.136	
Tổng cộng		552.765.752.399	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV Năm 2017

Trong đó:

- + Vốn đợt phát hành 6.000.000 cổ phiếu: 159.032.500.000 đồng (kết thúc tại 30/06/2017)
- + Vốn đối ứng của công ty: 119.990.380.125 đồng
- + Vốn vay trung hạn: 248.766.154.376 đồng
- + Vốn đợt phát hành 6.316.920 cổ phiếu: 24.976.717.898 đồng, cụ thể:

Từ ngày 08/09/2017, theo giấy chứng nhận số 51/GCN-UBCK của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước về việc chào bán cổ phiếu ra công chúng. Từ ngày 08/09/2017 đến ngày 04/12/2017, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre đã thực hiện chào bán 1.200.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty (ESOP) và 5.116.920 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu để đầu tư xây dựng dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2. Công ty đã hoàn tất việc chào bán 6.316.920 cổ phiếu với giá bán là 18.000 đồng/ cổ phiếu.

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre báo cáo tình hình sử dụng vốn của đợt chào bán 6.316.920 cổ phiếu:

Chi tiết đợt chào bán

- + Tổng số tiền thu được từ bán cổ phần: 113.704.560.000 đồng.
- + Tổng chi phí của đợt phát hành:

Nội dung	Số tiền
01 - Chi phí tư vấn phát hành	220.000.000
02 - Phí UBCK phát hành Giấy CN	20.000.000
03 - Phí đăng báo	18.150.000
04 - Phí kiểm toán	16.500.000
05 - Phí VSD chốt cổ đông	10.000.000
06 - Phí đăng ký lại VSD và HOSE	30.000.000
07 - Phí VSD chuyển tiền cho cty	1.100.000
Cộng	315.750.000

- + Tổng tiền thu ròng từ đợt phát hành là **113.388.810.000** đồng

Tại 31/12/2017, số tiền còn lại **88.412.092.102** đồng từ đợt chào bán 6.316.920 cổ phiếu hiện công ty đang gửi tại các ngân hàng và số tiền này sẽ được tiếp tục sử dụng theo tiến độ triển khai của dự án.

Người Lập Biểu

Phạm Chí Tài

Kế toán trưởng

Lê Thị Hoàng Huệ

Ngày 19 tháng 01 năm 2018

Tổng Giám Đốc



Lê Bá Phương